



## **CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT  
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 3908; 3910 6162 - Fax: 028. 3910 4880

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
đã được kiểm toán



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 33

030E  
TRÁCH  
DỊCH  
CÁI CH  
VÀ  
N  
V7-7

S. P.  
C. TH.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 và Quyết định 1772/QĐ-UBND ngày 14/4/2006 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty cổ phần Bao bì Sài Gòn tại khoản 4 điều 1 của Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103005382 ngày 11/10/2006 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301714946 thay đổi lần 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 02 năm 2016.

Hoạt động của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì: màng ghép phức hợp, giấy, nhựa, các sản phẩm có in theo công nghệ in ống đồng hoặc in offset, các loại màng nhựa phục vụ cho sản xuất công nông ngư nghiệp. Thiết kế mẫu mã bao bì, mua bán máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu sản xuất bao bì và các sản phẩm khác. Bổ sung: Môi giới thương mại. Mua bán thực phẩm chế biến, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, hàng kim khí điện máy, sản phẩm gỗ, hàng nông – lâm – thủy – hải sản, mỹ phẩm, nước hoa, rượu, xe ô tô và vật tư – thiết bị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Quảng cáo thương mại.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô III – 13, Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, đường số 13, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch	từ ngày 17/08/2018
Ông Lư Thanh Nhã	Chủ tịch	đến ngày 17/08/2018
Ông Nguyễn Cửu Tuệ	Thành viên	
Ông Trần Mạnh Hùng	Thành viên	
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	đến ngày 17/08/2018

### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Cửu Tuệ	Tổng Giám đốc
Ông Võ Minh Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Bảo Hiệp	Phó Tổng Giám đốc

2138  
CÔNG  
NHIỆM  
VỤ T  
ÍNH K  
KIỂM T  
AM VI  
P. HC

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Ban kiểm soát

Bà Huỳnh Như Ngọc	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Kim Hiếu	Thành viên
Bà Trần Thị Hằng	Thành viên

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 33 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

NGUYỄN CỬU TUỆ

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2019



10/10/19

Số: 92 /BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn, được lập ngày 18/03/2019, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

H.H.A

31/03/2019

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2019

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

**Giám đốc**



**Nguyễn Minh Tiến**

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số :  
0547-2018-152-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Thị Cúc**

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:  
0700-2018-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>131.113.080.914</b>	<b>111.239.771.911</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>4.772.228.917</b>	<b>18.103.511.002</b>
1. Tiền	111		4.772.228.917	5.103.511.002
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	13.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>5.998.535.991</b>	<b>15.998.535.991</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.998.535.991	5.998.535.991
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	10.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>52.215.109.347</b>	<b>26.233.563.556</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	42.558.876.238	30.783.628.878
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		141.038.130	119.776.350
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	15.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	614.071.110	428.924.700
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(6.098.876.131)	(5.098.766.372)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.8	<b>67.960.120.577</b>	<b>50.298.389.198</b>
1. Hàng tồn kho	141		69.394.265.701	52.518.360.583
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.434.145.124)	(2.219.971.385)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>167.086.082</b>	<b>605.772.164</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	167.086.082	605.772.164
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>23.791.073.625</b>	<b>25.436.020.694</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20.773.149.749</b>	<b>23.015.024.084</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	15.983.653.241	18.057.475.064
- Nguyên giá	222		104.908.224.572	103.470.617.242
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.924.571.331)	(85.413.142.178)

03052  
CỔ  
TRÁCH NHIỆM  
DỊCH VỤ  
TÀI CHÍNH  
VÀ KIỂM  
TOÁN  
VN 1 - TP



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.789.496.508	4.957.549.020
- Nguyên giá	228		6.911.815.956	6.911.815.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.122.319.448)	(1.954.266.936)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		512.429.895	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	512.429.895	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.505.493.981</b>	<b>2.420.996.610</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	330.082.849	335.220.246
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	2.175.411.132	2.085.776.364
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>154.904.154.539</b>	<b>136.675.792.605</b>

3884.  
 NG TY  
 TIEM HUU  
 U TU V  
 NH KẾ T  
 ẨM TOÁ  
 VIỆT  
 HỒ C

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>34.331.553.260</b>	<b>20.504.325.208</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>34.326.553.260</b>	<b>20.499.325.208</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	8.880.705.947	4.342.240.790
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.434.967.738	22.881.021
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.172.036.378	1.368.577.433
4. Phải trả người lao động	314		5.286.001.252	3.563.206.293
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	7.219.229.570	9.977.612.828
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	672.244.682	531.484.682
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	7.740.876.650	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.920.491.043	693.322.161
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	5.000.000	5.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>120.572.601.279</b>	<b>116.171.467.397</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>120.572.601.279</b>	<b>116.171.467.397</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.128.014	9.128.014
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.346.146.043	17.449.008.788
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.217.327.222	13.713.330.595
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.370.487.458	4.741.958.046
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.846.839.764	8.971.372.549
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>154.904.154.539</b>	<b>136.675.792.605</b>

Người lập biểu



Nguyễn Tấn Kiệt

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Diễm Châu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cửu Tuệ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.1	<b>209.510.222.738</b>	<b>200.620.483.013</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.375.237.742	6.366.508.385
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	VI.3	<b>204.134.984.996</b>	<b>194.253.974.628</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	168.338.616.709	155.663.569.112
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>35.796.368.287</b>	<b>38.590.405.516</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.163.090.683	450.165.692
7. Chi phí tài chính	22	V.6	6.531.217.783	5.406.718.253
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>161.492.886</i>	<i>41.631.515</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	6.438.713.424	12.189.191.241
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	11.320.062.697	11.540.742.650
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh</b>	<b>30</b>		<b>12.669.465.066</b>	<b>9.903.919.064</b>
11. Thu nhập khác	31	V.9	336.626.017	245.498.686
12. Chi phí khác	32	V.10	3.004.564	19.808.935
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>333.621.453</b>	<b>225.689.751</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>13.003.086.519</b>	<b>10.129.608.815</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51	V.11	2.245.881.523	2.304.731.018
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn	52	V.12	(89.634.768)	(1.146.494.752)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh</b>	<b>60</b>		<b>10.846.839.764</b>	<b>8.971.372.549</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.13	1.148	950
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.13	1.148	950

Người lập biểu



Nguyễn Tấn Kiệt

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Diễm Châu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cửu Tuệ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	207.925.523.494	203.411.436.701
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(175.085.638.350)	(154.288.410.355)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.795.452.990)	(16.701.759.619)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(153.299.926)	(40.200.008)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.982.463.350)	(2.164.175.693)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	940.825.616	2.035.207.785
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(21.698.146.998)	(21.518.151.678)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(9.848.652.504)</b>	<b>10.733.947.133</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.495.771.259)	(580.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	168.181.819	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.000.000.000	20.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.140.584.851	410.619.842
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(6.187.004.589)</b>	<b>(10.169.380.158)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	46.217.272.777	9.658.684.500
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(38.476.396.127)	(9.658.684.500)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.037.660.000)	(3.415.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>2.703.216.650</b>	<b>(3.415.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(13.332.440.443)</b>	<b>(2.850.433.025)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>18.103.511.002</b>	<b>20.954.380.636</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.158.358	(436.609)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4.772.228.917</b>	<b>18.103.511.002</b>

Người lập biểu



Nguyễn Tấn Kiệt

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Diễm Châu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cửu Tuệ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 và Quyết định 1772/QĐ-UBND ngày 14/4/2006 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty cổ phần Bao bì Sài Gòn tại khoản 4 điều 1 của Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103005382 ngày 11/10/2006 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301714946 thay đổi lần 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 02 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô III – 13, Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, đường số 13, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì: màng ghép phức hợp, giấy, nhựa, các sản phẩm có in theo công nghệ in ống đồng hoặc in offset, các loại màng nhựa phục vụ cho sản xuất công nông ngư nghiệp. Thiết kế mẫu mã bao bì, mua bán máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu sản xuất bao bì và các sản phẩm khác. Bổ sung: Môi giới thương mại. Mua bán thực phẩm chế biến, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, hàng kim khí điện máy, sản phẩm gỗ, hàng nông – lâm – thủy – hải sản, mỹ phẩm, nước hoa, rượu, xe ô tô và vật tư – thiết bị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Quảng cáo thương mại.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty không có công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc nào trong kỳ cũng như tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách là các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau : Hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền, vật tư theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 43 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 năm
- Phần mềm vi tính	04 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

1-C.T  
 UBAN  
 VẤN  
 TOÁN  
 LN  
 HI MINH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**16. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**17. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

0305  
C  
TRÁCH  
DỊCH  
ÀI CH  
VÀ B  
NA  
17-11

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21388  
CÔNG TY  
NHIỆM VỤ  
VỤ TỰ  
NH KẾ  
KIỂM TO  
M VIỆT  
P. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	278.432.000	497.095.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.493.796.917	4.606.416.002
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng)	-	13.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.772.228.917</b>	<b>18.103.511.002</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	5.998.535.991	7.025.042.150	-	5.998.535.991	6.325.037.950	-
Tổng giá trị cổ phiếu	5.998.535.991	7.025.042.150	-	5.998.535.991	6.325.037.950	-
Cổ phiếu Ngân hàng	5.998.535.991	7.025.042.150	-	5.998.535.991	6.325.037.950	-
TMCP Xuất Nhập Khẩu						
<b>Cộng</b>	<b>5.998.535.991</b>	<b>7.025.042.150</b>	<b>-</b>	<b>5.998.535.991</b>	<b>6.325.037.950</b>	<b>-</b>

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
i) Ngắn hạn	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
ii) Dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>

(\*) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>		
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>42.558.876.238</b>	<b>30.783.628.878</b>
Cơ sở bánh đậu xanh Nguyên Hương	1.525.542.700	785.270.200
Công ty CP VRG Khải Hoàn	1.488.954.775	1.191.322.627
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Hùng Việt	1.056.293.829	1.056.293.829
Công ty TNHH SX TM DV Việt Châu	1.531.710.000	1.531.710.000
Cửa hàng Hiền Ty	3.392.305.349	5.565.170.326
Cửa hàng Nguyễn Tứ	7.229.805.519	4.080.638.850
Trần Thị Minh Tâm	1.888.317.838	1.060.620.858
Cơ sở Thuận Phát	1.266.155.000	620.846.974
Công ty TNHH Kiến Việt	1.225.688.734	528.008.600
Nguyễn Trung - Đoàn Hồ Ngọc Dung	2.291.470.456	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	19.662.632.038	14.363.746.614
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>4. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Phải thu Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị An Lộc - tiền cho vay (*)	15.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>-</b>
(*) Cho Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị An Lộc vay theo Hợp đồng hỗ trợ vốn số 02/HĐHTV/2018 ngày 25/09/2018 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/02/HĐHTV/2018 ngày 24/12/2018. Số tiền cho vay: 15.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: đến ngày 25/09/2019. Lãi suất: 10%/năm. Số dư nợ gốc: 15.000.000.000 đồng.		
<b>5. Phải thu khác</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>614.071.110</b>	<b>428.924.700</b>
Tạm ứng	532.399.980	326.165.400
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của CB CNV	81.491.130	76.409.300
Phải thu khác	180.000	26.350.000
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>614.071.110</b>	<b>428.924.700</b>
<b>6. Chi phí trả trước</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>167.086.082</b>	<b>605.772.164</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.438.336	434.019.729
Chi phí bảo hiểm	75.911.450	67.083.420
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	76.736.296	104.669.015
<b>b) Dài hạn</b>	<b>330.082.849</b>	<b>335.220.246</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	121.368.919	129.808.888
Chi phí sửa chữa	154.807.680	99.755.108
Chi phí phần mềm bản quyền	53.906.250	105.656.250
<b>Cộng</b>	<b>497.168.931</b>	<b>940.992.410</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

7. Nợ xấu	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị dự	Giá gốc	Giá trị dự
<i>Tổng giá trị quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	<b>7.758.559.497</b>	<b>(6.098.876.131)</b>	<b>6.413.283.431</b>	<b>(5.098.766.372)</b>
Công ty Cổ phần Nông nghiệp HP	310.648.745	(310.648.745)	310.648.745	(217.454.122)
Công ty TNHH Công nghệ Việt Mỹ	667.334.221	(667.334.221)	667.334.221	(667.334.221)
Công ty TNHH TM DV Vĩnh Ân	563.528.805	(563.528.805)	563.528.805	(563.528.805)
Công ty TNHH SX TM DV Việt Châu	1.531.710.000	(1.531.710.000)	1.531.710.000	(1.531.710.000)
Công ty TNHH MTV Bao bì Hùng Việt	1.056.293.829	(837.883.544)	1.056.293.829	(593.798.825)
Công ty TNHH Dược phẩm Thành Đạt	227.934.100	(227.934.100)	227.934.100	(227.934.100)
Các khách hàng khác	3.401.109.797	(1.959.836.716)	2.055.833.731	(1.297.006.299)
<b>Cộng</b>	<b>7.758.559.497</b>	<b>(6.098.876.131)</b>	<b>6.413.283.431</b>	<b>(5.098.766.372)</b>
8. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.912.756.313	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	46.613.628.898	(942.323.719)	30.939.108.276	(1.558.129.133)
Công cụ, dụng cụ	2.249.324.942	(1.620.000)	931.057.990	(29.170.000)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.157.709.891	-	2.183.161.889	-
Thành phẩm	16.195.767.718	(396.086.995)	18.283.715.116	(536.078.898)
Hàng hoá	265.077.939	(94.114.410)	181.317.312	(96.593.354)
<b>Cộng</b>	<b>69.394.265.701</b>	<b>(1.434.145.124)</b>	<b>52.518.360.583</b>	<b>(2.219.971.385)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	19.988.601.089	78.994.479.933	3.605.464.837	882.071.383	103.470.617.242
Số tăng trong năm	-	432.045.000	1.551.296.364	-	1.983.341.364
- Mua trong năm	-	432.045.000	1.551.296.364	-	1.983.341.364
Số giảm trong năm	-	-	545.734.034	-	545.734.034
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	545.734.034	-	545.734.034
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>19.988.601.089</b>	<b>79.426.524.933</b>	<b>4.611.027.167</b>	<b>882.071.383</b>	<b>104.908.224.572</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	9.540.221.074	71.697.989.240	3.292.860.481	882.071.383	85.413.142.178
Số tăng trong năm	468.260.112	3.161.170.648	427.732.427	-	4.057.163.187
- Khấu hao trong năm	468.260.112	3.161.170.648	427.732.427	-	4.057.163.187
Số giảm trong năm	-	-	545.734.034	-	545.734.034
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	545.734.034	-	545.734.034
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.008.481.186</b>	<b>74.859.159.888</b>	<b>3.174.858.874</b>	<b>882.071.383</b>	<b>88.924.571.331</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	10.448.380.015	7.296.490.693	312.604.356	-	18.057.475.064
Tại ngày cuối năm	<b>9.980.119.903</b>	<b>4.567.365.045</b>	<b>1.436.168.293</b>	-	<b>15.983.653.241</b>
				<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				69.474.800.500	55.444.581.543

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

## 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	6.638.815.956	273.000.000	6.911.815.956
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.638.815.956</b>	<b>273.000.000</b>	<b>6.911.815.956</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.681.266.936	273.000.000	1.954.266.936
Số tăng trong năm	168.052.512	-	168.052.512
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.849.319.448</b>	<b>273.000.000</b>	<b>2.122.319.448</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	4.957.549.020	-	4.957.549.020
Tại ngày cuối năm	4.789.496.508	-	4.789.496.508

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí mua sắm tài sản cố định	512.429.895	-
<b>Cộng</b>	<b>512.429.895</b>	<b>-</b>

## 12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	15%, 20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.175.411.132	2.085.776.364
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>2.175.411.132</b>	<b>2.085.776.364</b>

1388  
 ÔNG T  
 NIỆM H  
 VỤ TỬ  
 ÆNH KẾ  
 TẾM TỶ  
 AM VIỆ  
 P. HỒ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>8.880.705.947</b>	<b>8.880.705.947</b>	<b>4.342.240.790</b>	<b>4.342.240.790</b>
Công ty TNHH Asia Pacific Engravers (VN)	444.819.100	444.819.100	402.618.700	402.618.700
Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam	1.027.057.900	1.027.057.900	613.640.500	613.640.500
RCCL Commercial Company	357.819.000	357.819.000	122.785.200	122.785.200
CLARIANT (SINGAPORE) PTE. LTD	1.161.750.000	1.161.750.000	568.450.000	568.450.000
Công ty Cổ phần Hoàng Hạc	290.095.432	290.095.432	321.396.515	321.396.515
Công ty TNHH Tâm Tín Thịnh	177.641.640	177.641.640	234.209.470	234.209.470
Công ty Cổ phần Công nghiệp Đại Á - CN tại TP.HCM	492.118.000	492.118.000	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Giá trị	1.286.076.528	1.286.076.528	-	-
Công ty Cổ phần Giấy YUEN FOONG YU (VN) Bình Dương	825.418.880	825.418.880	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	2.817.909.467	2.817.909.467	2.079.140.405	2.079.140.405
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>01/01/2018</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>31/12/2018</b>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	891.113.527	3.042.381.494	3.479.360.741	454.134.280
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	7.947.912.380	7.947.912.380	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	524.108.141	524.108.141	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	353.822.725	2.245.881.523	1.982.463.350	617.240.898
Thuế thu nhập cá nhân	24.319.981	166.653.788	180.023.769	10.950.000
Các loại thuế khác	99.321.200	1.403.445.600	1.413.055.600	89.711.200
<b>Cộng</b>	<b>1.368.577.433</b>	<b>15.330.382.926</b>	<b>15.526.923.981</b>	<b>1.172.036.378</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN**

Lô III – 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, đường số 13

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí hoa hồng	655.252.859	460.897.023
Chi phí xường màng nhựa	6.019.550.986	9.156.670.964
Các khoản trích trước khác	544.425.725	360.044.841
<b>Cộng</b>	<b>7.219.229.570</b>	<b>9.977.612.828</b>

**16. Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	107.136.160	28.896.160
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	454.504.192	391.984.192
Các khoản phải trả, phải nộp khác	80.604.330	80.604.330

**b) Dài hạn**

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>677.244.682</b>	<b>536.484.682</b>

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2018	Trong năm		01/01/2018
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>7.740.876.650</b>	<b>46.217.272.777</b>	<b>38.476.396.127</b>	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Bình (*)	7.740.876.650	35.594.121.786	27.853.245.136	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	-	623.150.991	623.150.991	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.740.876.650</b>	<b>46.217.272.777</b>	<b>38.476.396.127</b>	-

(\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 739/TBN-KDN/18NH ngày 04/07/2018. Hạn mức cho vay: 35.000.000.000 VND. Hiệu lực hợp đồng đến hết ngày 04/07/2019. Thời hạn cho vay: tính theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 06 tháng. Lãi suất vay: theo từng lần nhận nợ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	9.128.014	16.845.555.695	9.348.864.232	111.203.547.941
Lãi trong năm				8.971.372.549	8.971.372.549
Trích các quỹ			603.453.093	(1.206.906.186)	(603.453.093)
Chia cổ tức				(3.400.000.000)	(3.400.000.000)
Số dư cuối năm trước	85.000.000.000	9.128.014	17.449.008.788	13.713.330.595	116.171.467.397
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	9.128.014	17.449.008.788	13.713.330.595	116.171.467.397
Lãi trong năm				10.846.839.764	10.846.839.764
Trích các quỹ			897.137.255	(2.242.843.137)	(1.345.705.882)
Chia cổ tức				(5.100.000.000)	(5.100.000.000)
Số dư cuối năm nay	85.000.000.000	9.128.014	18.346.146.043	17.217.327.222	120.572.601.279

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	93,58%	79.542.000.000	93,58%	79.542.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	6,42%	5.458.000.000	6,42%	5.458.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>85.000.000.000</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	5.100.000.000	3.400.000.000

## d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

## 19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngoại tệ các loại		
USD	82.739,83	29.009,58
b) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-

## VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>209.510.222.738</b>	<b>200.620.483.013</b>
Doanh thu bán hàng hóa	4.159.187.872	5.340.471.543
Doanh thu bán thành phẩm	205.351.034.866	195.280.011.470
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>5.375.237.742</b>	<b>6.366.508.385</b>
Chiết khấu thương mại	5.238.952.142	6.090.093.039
Giảm giá hàng bán	3.332.000	-
Hàng bán bị trả lại	132.953.600	276.415.346
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>204.134.984.996</b>	<b>194.253.974.628</b>
Doanh thu thuần bán hàng hóa	4.159.187.872	5.340.471.543
Doanh thu thuần bán thành phẩm	199.975.797.124	188.913.503.085

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.178.437.814	4.294.805.805
Giá vốn của thành phẩm đã bán	165.160.178.895	151.368.763.307
<b>Cộng</b>	<b><u>168.338.616.709</u></b>	<b><u>155.663.569.112</u></b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.140.584.851	436.969.842
Lãi chênh lệch tỷ giá	22.505.832	13.195.850
<b>Cộng</b>	<b><u>1.163.090.683</u></b>	<b><u>450.165.692</u></b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	161.492.886	41.631.515
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6.304.248.220	6.858.241.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá	65.476.677	5.354.429
Trích lập/(Hoàn nhập) Dự phòng đầu tư chứng khoán	-	(1.498.508.991)
<b>Cộng</b>	<b><u>6.531.217.783</u></b>	<b><u>5.406.718.253</u></b>
<b>7. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	2.864.095.120	3.228.030.186
Chi phí vật liệu bao bì	5.151.669	1.819.785
Chi phí khấu hao TSCĐ	102.635.201	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.885.209.314	905.865.961
Chi phí bằng tiền khác	1.581.622.120	8.053.475.309
<b>Cộng</b>	<b><u>6.438.713.424</u></b>	<b><u>12.189.191.241</u></b>
<b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	4.957.320.434	3.864.819.657
Chi phí vật liệu quản lý	211.504.670	241.456.832
Chi phí dụng cụ đồ dùng	228.141.648	74.873.244
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.042.659.846	966.067.296
Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	1.000.109.759	470.161.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	807.440.191	945.154.594
Chi phí bằng tiền khác	3.072.886.149	4.978.209.150
<b>Cộng</b>	<b><u>11.320.062.697</u></b>	<b><u>11.540.742.650</u></b>

1388  
 NG T  
 IEM H  
 U TU  
 H KẾ  
 M TC  
 VIẾ  
 HỒ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

9. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	168.181.819	195.454.545
Xử lý hàng thừa theo Biên bản kiểm kê	57.740.408	22.181.416
Các khoản khác	110.703.790	27.862.725
<b>Cộng</b>	<b>336.626.017</b>	<b>245.498.686</b>

  

10. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt	-	-
Các khoản khác	3.004.564	19.808.935
<b>Cộng</b>	<b>3.004.564</b>	<b>19.808.935</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Năm 2018 Công ty bắt đầu hết thời gian ưu đãi về thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2018 được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.003.086.519	10.129.608.815
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.773.678.908)	4.514.605.711
- Các khoản điều chỉnh tăng	11.848.629.210	15.120.522.275
+ <i>Lương HĐQT không trực tiếp tham gia sản xuất</i>	204.000.000	191.500.000
+ <i>Chi phí không hợp lệ</i>	11.644.629.210	14.929.022.275
- Các khoản điều chỉnh giảm	(13.622.308.118)	(10.605.916.564)
+ <i>Chi phí năm trước được khấu trừ năm nay</i>	(13.622.308.118)	(10.605.916.564)
Tổng lợi nhuận tính thuế	11.229.407.611	14.644.214.526
- Lợi nhuận chịu thuế suất 15%	-	12.482.237.745
- Lợi nhuận chịu thuế suất 20%	11.229.407.611	2.161.976.781
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>2.245.881.523</b>	<b>2.304.731.018</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
<b>12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.085.776.364	939.281.612
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.175.411.132)	(2.085.776.364)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(89.634.768)</b>	<b>(1.146.494.752)</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.846.839.764	8.971.372.549
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.084.683.976)	(897.137.255)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(1.084.683.976)	(897.137.255)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.762.155.788	8.074.235.294
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.500.000	8.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.148</b>	<b>950</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.148</b>	<b>950</b>

(\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay được tạm trích theo quy chế Công ty, số liệu chính thức sẽ được điều chỉnh khi thông qua Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2018.

	Năm nay	Năm trước
<b>14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.687.954.753	125.243.695.529
Chi phí nhân công	26.329.954.447	21.221.471.991
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.225.215.699	4.446.139.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.152.947.246	6.046.223.664
Chi phí khác bằng tiền	8.409.483.475	15.950.988.355
<b>Cộng</b>	<b>180.805.555.620</b>	<b>172.908.519.331</b>

**VII. Thông tin khác**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.239.766.759	1.176.356.556

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	10.000.000.000
		Trả tiền vay	10.000.000.000
		Chi phí lãi vay	34.444.444
		Chia cổ tức 2017	4.772.520.000
Công ty CP Sản xuất và Xuất khẩu Cao su Sài Gòn	Bên liên quan	Doanh thu bán	1.846.872.900
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Sài Gòn VRG	Bên liên quan	Mua hàng	6.240.000

Cho đến ngày 31/12/2018, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)
Công ty CP Sản xuất và Xuất khẩu Cao su Sài Gòn	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	62.040.000

**2. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và thương mại.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất	Thương mại	Cộng
<b>Năm nay</b>			
Doanh thu thuần	199.975.797.124	4.159.187.872	204.134.984.996
Giá vốn hàng bán	165.160.178.895	3.178.437.814	168.338.616.709
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>34.815.618.229</b>	<b>980.750.058</b>	<b>35.796.368.287</b>
<b>Năm trước</b>			
Doanh thu thuần	188.913.503.085	5.340.471.543	194.253.974.628
Giá vốn hàng bán	151.368.763.307	4.294.805.805	155.663.569.112
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>37.544.739.778</b>	<b>1.045.665.738</b>	<b>38.590.405.516</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.772.228.917	-	18.103.511.002	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	10.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	42.558.876.238	(6.098.876.131)	30.783.628.878	(5.098.766.372)
Phải thu khác	81.671.130	-	102.759.300	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5.998.535.991	-	5.998.535.991	-
<b>Cộng</b>	<b>53.411.312.276</b>	<b>(6.098.876.131)</b>	<b>64.988.435.171</b>	<b>(5.098.766.372)</b>

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	7.740.876.650	-
Phải trả người bán	8.880.705.947	4.342.240.790
Phải trả khác	570.108.522	507.588.522
<b>Cộng</b>	<b>17.191.691.119</b>	<b>4.849.829.312</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**4. Tài sản đảm bảo**

Vào ngày 31/12/2018 Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

2138  
CÔNG  
NHIỆM  
H VU T  
HINH B  
KIỂM T  
AM VI  
P. HC

1714  
IG  
PH  
O E  
G  
P. H

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>17.186.691.119</b>	<b>5.000.000</b>	<b>17.191.691.119</b>
Các khoản vay	7.740.876.650	-	7.740.876.650
Phải trả cho người bán	8.880.705.947	-	8.880.705.947
Các khoản phải trả khác	565.108.522	5.000.000	570.108.522
<b>Số đầu năm</b>	<b>4.844.829.312</b>	<b>5.000.000</b>	<b>4.849.829.312</b>
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả cho người bán	4.342.240.790	-	4.342.240.790
Các khoản phải trả khác	502.588.522	5.000.000	507.588.522

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

**9. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm 2018 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Tấn Kiệt

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Diễm Châu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cửu Tuệ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

